

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 25-9-2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thạch;

Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 19 và 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLPT-HNGĐ ngày 12/7/2024 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 159/2023/HNGĐ-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1979; nơi thường trú: số 193/8C, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: số 399/10 đường N, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Ao Thanh T, sinh năm 1975; nơi thường trú: số số 193/8C, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- **Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** ông Trần Đăng Q hoặc/và ông Phạm Hội Tiến K, cùng địa chỉ liên hệ: số A đường V, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 22/12/2023); có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* ông Hồ Đăng L, sinh năm 1992; Luật sư của Công ty Luật TNHH Hãng Luật Quốc tế Thành Công thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; vắng mặt.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:* Bà Mai Thị L1, sinh năm 1968; nơi thường trú: ấp B, X, X, tỉnh Đ; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Ao Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 4 năm 2022 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Ao Thanh T tự tìm hiểu yêu thương nhau sau đó tiến đến hôn nhân, cả hai làm chứng nhận kết hôn tại UBND xã T, huyện D (nay là phường T, thành phố D), tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận kết hôn số 058/KH, quyển 07 ngày 26/07/2001). Từ khi về chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do ông T có tính gia trưởng, không quan tâm bà và các con, thường xuyên chửi, đánh bà. Năm 2013 vợ chồng bất hoà, bà làm đơn khởi kiện ra Toà án nhân dân thị xã Dĩ An (nay là thành phố D) yêu cầu ly hôn, sau đó Toà án hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi con. Tuy nhiên khi bà và ông T về chung sống lại thì mâu thuẫn vẫn xảy ra, từ năm 2020 bà và ông T sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm chăm sóc nhau. Bà N xác định tình cảm vợ chồng với ông T không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- *Về con chung:* Bà và ông T có 04 con chung gồm: Ao Thanh K1, sinh ngày 05/02/2002; Ao Thanh K2, sinh ngày 06/10/2006; Ao Thanh Mỹ A, sinh ngày 03/03/2015; Ao Thanh Ngọc A1, sinh ngày 28/01/2018. Tại phiên Toà bà N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ao Thanh Mỹ A và cháu Ao Thanh Ngọc A2, giao ông T nuôi cháu Ao Thanh K2. Đối với cháu Ao Thanh K1 đã trên 18 tuổi và tự lo được nên bà không yêu cầu Toà giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, khi làm đơn khởi kiện ly hôn bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 5.000.000 đồng/tháng/cháu. Bà và ông T ly thân được hơn 02 năm, nhà trọ ông T quản lý chi dùng nhưng suốt thời gian này bà nuôi 02 người con gái, 02 người con trai tuy ở với ông T nhưng dịp gần đây cũng qua ở cùng bà, bà N lo ăn uống. Mọi chi phí nuôi các con bà phải chịu hết, ngoài ra có 01 cháu bị bệnh tim phải đi bệnh viện điều trị ông T cũng không thăm hỏi, không cho con tiền. Bà T thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung, bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:* Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T đã tạo dựng tài sản chung gồm:

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA; số loại INNOVA G; dung tích 1998; màu sơn: ghi vàng; biển số đăng ký: 61A-014.80, theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 032498, đăng ký lần đầu ngày 13/04/2015 tại Công an tỉnh B.

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET; số loại A VEO; dung tích 1498; màu sơn: trắng; biển số đăng ký: 61A-051.20, theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011828, đăng ký lần đầu ngày 13/04/2015 tại Công an tỉnh B.

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA; số loại INNOVA G; dung tích 1998; màu sơn: ghi vàng; biển số đăng ký: 61A-161.13, theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 027888, đăng ký lần đầu ngày 01/03/2014 tại Công an tỉnh B.

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD; số loại TRANSIT; màu sơn: Black; biển số đăng ký 61F-001.54, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 61008056, đăng ký lần đầu ngày 08/04/2021 tại Công an tỉnh B.

Nay tài sản này bà và ông T tự giải quyết xong. Bà rút yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản này.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa số đất 1913; tờ bản 12TDH; địa chỉ khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; diện tích 932,0m², đất được cấp Giấy chứng nhận số BĐ 260390; số vào sổ cấp GCN: CH03040, do UBND huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 26/01/2011 cho ông Ao Thanh T. Nguồn gốc đất này là do bà Võ Thị N1 (là mẹ ruột của ông Ao Thanh T làm thủ tục tặng cho ông T), khi vợ chồng lấy nhau cùng về ở trên diện tích đất này từ năm 2001, đến năm 2010 bà N1 làm thủ tục tặng cho ông T. Nay bà yêu cầu tài sản này do bà có công giữ gìn, quá trình chung sống vợ chồng làm nhà trọ trên đất, xây mới hoàn toàn trên cơ sở cũ, tài sản này đã dùng thế chấp ngân hàng rồi vợ chồng lấy tiền kinh doanh, khi có tiền lại xây dựng nhà trọ mới để cho thuê. Quá trình định giá tài sản thì phần đất này có giá trị 28.441.500.000 đồng. Khi ly hôn bà yêu cầu được tính công sức 30% trên giá trị tài sản này, bà yêu cầu được nhận bằng tiền tương ứng số tiền 8.532.450.000 đồng.

Các tài sản chung khác bao gồm:

+ 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men khung cột gạch, trần thạch cao cửa kính khung nhôm, cửa sắt, cửa sắt kéo, mái tôn có diện tích 48m² có giá 74.520.000 đồng, bên trong nhà ở riêng lẻ có gác gỗ có diện tích 16,64m² có giá 2.396.160 đồng.

+ 01 nhà ở cho thuê dạng ki ốt có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men khung cột gạch, trần nhựa, thạch cao, cửa sắt, cửa kính, khung sắt cuốn, có gác gỗ và nhà vệ sinh bên trong, cửa kính, lợp mái tôn có giá 42.074.550 đồng. Phía sau nhà ở cho thuê là nhà tạm (nhà bếp) nền láng vữa

xi măng, kèo sắt hộp, mái tôn, hai bên là vách tường có tổng diện tích 46m² có giá 19.446.500 đồng.

+ 01 mái che tôn kèo sắt hộp có 01 bên là vách tường, nền láng vữa xi măng diện tích 9m² có giá 3.804.750 đồng.

+ 03 căn nhà ở riêng lẻ cho thuê loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô, sơn nước phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch trần thạch cao mái tôn cửa sắt, bên trong có nhà vệ sinh và gác gỗ có giá 133.190.750 đồng.

+ 03 nhà ở riêng lẻ cho thuê loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch tô sơn nước phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch, trần lợp tôn, cửa sắt diện tích 68,1m² có giá 53.867.100 đồng.

+ 01 dãy nhà trọ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men lửng, khung cột gạch, không trần cửa sắt bên trong có gác gỗ và nhà vệ sinh trong phòng, dãy nhà trọ này gồm 15 phòng, trong đó 02 phòng ở phía trước có tổng diện tích 24m² có giá 31.080.000 đồng; 05 phòng có tổng diện tích 60m² có giá 101.010.000 đồng; 08 phòng có tổng diện tích 115,8m² có giá 194.949.300 đồng.

+ 01 dãy trọ thứ hai loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch không trần, cửa sắt bên trong có gác gỗ và nhà vệ sinh trong phòng. Dãy trọ gồm 13 phòng, tổng diện tích 162,6m² có giá 294.793.800 đồng.

+ 01 dãy trọ thứ ba loại 01 tầng (13 phòng) có kết cấu nền gạch men tường xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch không trần, cửa sắt bên trong có gác gỗ, nhà vệ sinh trong phòng có tổng diện tích 153,2m² có giá 337.269.800 đồng.

+ Giữa dãy trọ 1 và dãy trọ 2 có mái che tôn có diện tích 64,26m² có giá 27.165.915 đồng.

+ 01 sân được láng vữa xi măng có diện tích 18,44m² có giá 4.141.536 đồng

+ 01 mái che có kết cấu cột kèo sắt hộp, hai bên là vách tường, nền láng vữa xi măng, có diện tích 52m² có giá 21.983.000 đồng.

+ 01 nhà tạm có kết cấu nền đất, cột kèo sắt hộp vách tôn, lưới B40 mái tôn cửa sắt có diện tích 46,64m² có giá 34.840.000 đồng.

Tổng các tài sản có trị giá 1.354.550.061 đồng. Khi ly hôn bà N yêu cầu giao các tài sản này cho ông T sở hữu, sử dụng nhưng có trách nhiệm trả lại cho bà ½ giá trị tương ứng với số tiền 677.275.030 đồng.

Ngoài ra còn có các tài sản chung khác bao gồm: 01 nhà vệ sinh biệt lập có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men,

khung cột, mái bê tông cốt thép cửa sắt, diện tích 3,57m² có giá 464.100 đồng; 01 cây dâu có giá 1.500.000 đồng; 01 cây sung có giá 114.000 đồng; 01 giếng khoan + máy bơm có giá 5.382.000 đồng; 01 điện kế chính có giá 1.755.000 đồng; 01 đồng hồ nước chính có giá 234.000 đồng; 48 đồng hồ điện kế phụ có giá 28.080.000 đồng; 48 đồng hồ nước (phụ) có giá 11.232.000 đồng; 01 cửa sắt chung cho dãy trọ có diện tích 4,5m² có giá 531.000 đồng; 01 cây trứng cá tự mọc có giá 102.000 đồng; 01 cây mật gấu tự mọc có giá 10.000 đồng; 01 bồn nước 4 m³ và khung sắt có chi phí hỗ trợ di dời 702.000 đồng; 01 mái che tôn nằm trên hành lang an toàn đường bộ gắn liền với nhà ở riêng lẻ có diện tích 19,95m² có giá 9.716.648 đồng. Tổng tài sản này có giá trị 59.820.000 đồng. Tài sản này bà N không yêu cầu chia mà giao cho ông T sở hữu, sử dụng.

Ngoài ra bà và ông T còn có diện tích đất 161,5m² (đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà N1 cho ông T), bà và ông T quá trình chung sống có sử dụng, quản lý diện tích đất này, đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất này.

Về nghĩa vụ chung: bà N có vay của bà Mai Thị L1 (dì ruột) số tiền 198.000.000 đồng, khi vay bà có viết giấy nhận nợ với bà L1 ngày 20/12/2021. Bà N yêu cầu Tòa án chia khoản nợ trên, mỗi người phải chịu ½ để trả cho bà L1.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm ông Ao Thanh T trình bày: Thống nhất với trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, về con chung của hai vợ chồng, từ năm 2020 cho đến nay ông và bà N sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm giữa ông và bà N không còn, bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung: thống nhất với yêu cầu của bà N về việc bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ao Thanh Mỹ A và cháu Ao Thanh Ngọc A2; ông T nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Ao Thanh K2. Đối với cháu Ao Thanh K1 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên ông T đồng ý.

Về tài sản chung của vợ chồng: quá trình chung sống vợ chồng tạo dựng tài sản chung là 4 xe ô tô, ông và bà N đã giải quyết xong. Bà N rút yêu cầu này, ông không có ý kiến.

Đối với việc bà N trình bày về phần đất mà mẹ của ông (bà Võ Thị N1) cho ông, đây là phần tài sản riêng của ông, bà N yêu cầu chia công sức 30% và nhận bằng tiền ông không đồng ý vì bà N không có công sức đóng góp gì trên tài sản này, hiện mẹ ông đã già yếu, trước đây mẹ ông cho ông đất, nay ông phải chăm sóc cho mẹ.

Đối với các tài sản khác như bà N trình bày bao gồm các dãy nhà trọ, ki ốt, đồng hồ điện, đồng hồ nước, giếng khoan... như bà N trình bày là đúng, các tài sản này là của riêng ông, tài sản trên có nguồn gốc từ mẹ của ông (Võ Thị N1) cho ông

do vậy bà N yêu cầu chia, ông không đồng ý. Ngoài ra quá trình vợ chồng chung sống với nhau, bà N đã sử dụng tiền kinh doanh của vợ chồng mua 04 căn nhà và các phòng ở trọ đứng tên bà Mai Thị T2 (mẹ bà N), ông T yêu cầu Toà án triệu tập bà T2 lên làm rõ và yêu cầu được chia ½ tài sản này.

Các tài sản bà N trình bày có trị giá 59.820.000 đồng bà N không yêu cầu chia, phần diện tích đất 161,5m² (đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà N1 cho ông T), đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, bà N không yêu cầu Toà án giải quyết những tài sản này, ông T không có ý kiến gì và ông không yêu cầu giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị L1 có văn bản trình bày: về khoản tiền 198.000.000 đồng mà bà N có viết giấy nhận nợ với bà L1 ngày 20/12/2021, bà L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông T phải trả cho bà nữa mà bà tự giải quyết với bà N.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 159/2023/HNGĐ-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N đối với bị đơn ông Ao Thanh T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Hồng N với ông Ao Thanh T (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 058/KH, quyền số 07 ngày 26/7/2001 tại UBND xã T, huyện D (nay là phường T, thành phố D), tỉnh Bình Dương.

1.2 Về nuôi con chung: Ông Ao Thanh T giao con chung cháu Ao Thanh Mỹ A, sinh ngày 03/03/2015 và cháu Ao Thanh Ngọc A1, sinh ngày 28/01/2018 cho bà Nguyễn Thị Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng; bà Nguyễn Thị Hồng N giao con chung cháu Ao Thanh K2, sinh ngày 6/10/2006 cho ông Ao Thanh T nuôi dưỡng. Tạm thời bà N, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với con chung cháu Ao Thanh K1, sinh ngày 5/02/2002 đã trên 18 tuổi, bà N, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Ao Thanh T đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2. Về tài sản

[2.1] Đình chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp 04 xe ô tô gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA; số loại INNOVA G; dung tích 1998; màu sơn: ghi vàng; biển số đăng ký: 61A-014.80; 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET; số loại A VEO; dung tích 1498; màu sơn: trắng; biển số đăng ký: 61A-051.20; 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA; số loại INNOVA G; dung tích 1998; màu sơn: ghi vàng; biển số đăng ký: 61A-161.13; 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD; số loại TRANSIT; màu sơn: Black; biển số đăng ký 61F-001.54. Giữa bà Nguyễn Thị Hồng N đối với ông Ao Thanh T.

[2.2] Đình chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp diện tích đất 161,5m² qua đo đạc thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 2993-2022 ngày 25/7/2022, đất tọa lạc tại số 193/8C, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương giữa bà Nguyễn Thị Hồng N đối với ông Ao Thanh T.

[2.3] Giao ông Ao Thanh T được quyền sử dụng diện tích đất ký hiệu A có diện tích 932m², đất tọa lạc tại số 193/8C khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa đất số 1913, tờ bản đồ 12TDH.7, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03040 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/01/2011 cho ông Ao Thanh T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

[2.4] Giao ông A3 Thanh Thanh sở hữu, sử dụng tài sản bao gồm:

+ 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men khung cột gạch, trần thạch cao cửa kính khung nhôm, cửa sắt, cửa sắt kéo, mái tôn, diện tích 48m² (bên trong có gác gỗ diện tích 16,64m²).

+ 01 nhà ở cho thuê dạng ki ốt có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men khung cột gạch, trần nhựa, thạch cao, cửa sắt, cửa kính, khung sắt cuốn, có gác gỗ và nhà vệ sinh bên trong + nhà bếp nền láng vữa xi măng, kèo sắt hộp, mái tôn, hai bên vách tường có diện tích 46m².

+ 01 mái che tôn kèo sắt hộp có 01 bên là vách tường, nền láng vữa xi măng diện tích 9m².

+ 03 căn nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch trần thạch cao mái tôn cửa sắt, bên trong có nhà vệ sinh và gác gỗ

+ 03 nhà ở riêng lẻ cho thuê loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch tô sơn nước phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch, trần lợp tôn, cửa sắt có diện tích 68,1m²

+ 01 dãy nhà trọ loại 01 tầng có 15 phòng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men lửng, khung cột gạch, không trần

cửa sắt bên trong có gác gỗ và nhà vệ sinh trong phòng (02 phòng có diện tích 24m²; 05 phòng có diện tích 60m² và 08 phòng có diện tích 115,8m²).

+ 01 dãy trọ thứ hai loại 01 tầng có 13 phòng kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch không trần, cửa sắt bên trong có gác gỗ và nhà vệ sinh trong phòng.

+ 01 dãy trọ thứ ba loại 01 tầng (13 phòng) có kết cấu nền gạch men tường xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch không trần, cửa sắt bên trong có gác gỗ, nhà vệ sinh trong phòng có tổng diện tích 153,2 m².

+ 01 mái che tôn có diện tích 64,26m².

+ 01 sân được láng vữa xi măng có diện tích 18,44m².

+ 01 mái che có kết cấu cột kèo sắt hộp, hai bên là vách tường, nền láng vữa xi măng, có diện tích 52m².

+ 01 nhà tạm có kết cấu nền đất, cột kèo sắt hộp vách tôn, lưới B40 mái tôn cửa sắt có diện tích 46,64m².

+ 01 nhà ở cấp 4 có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, khung cột, sàn mái bê tông cốt thép, cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa sắt kính, diện tích xây dựng 85,2 m²; 01 sân gạch men có diện tích 16,6m²; 01 hàng rào lưới B40 có diện tích 4 m²; 01 nhà ở loại 01 tầng có kết cấu nền gạch tàu, bê tông xi măng, tường gạch xây tô sơn nước, trần nhựa, mái tôn.

+ 01 đồng hồ điện kế chính; 01 đồng hồ nước chính; 01 cửa sắt cuốn có diện tích 82,6 m².

[2.5] Ông Ao Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 4.943.500.000 đồng (bốn tỷ chín trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023, bị đơn ông Ao Thanh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý chia cho nguyên đơn ½ giá trị tài sản gắn liền với đất và 15% giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp; các phần khác bị đơn không kháng cáo. Nguyên đơn đồng ý không nhận ½ giá trị các tài sản gắn liền với đất, đối với 15% giá trị quyền sử dụng đất nguyên đơn đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm đã xét xử. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là nhà gắn liền với đất và không đồng ý chia 15% giá trị quyền sử dụng. Nhận thấy, bà N và ông T thừa nhận nguồn gốc đất này do bà Võ Thị N1 (mẹ ông T) làm thủ tục tặng cho ông T vào ngày 04/11/2010, bà N và ông T thừa nhận khi bà N và ông T lấy nhau về chung sống cùng nhau vào năm 2001 cùng ở trên phần đất này đến năm 2010 bà N1 mới làm thủ tục tặng cho ông T. Sau đó bà N, Ông T cùng nhau xây mới, xây thêm, sửa chữa nhà trọ và các công trình khác trên đất đến khi vợ chồng sống ly thân năm 2020. Ngoài ra quá trình chung sống ông T, bà N sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng này để thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng để đầu tư phát triển kinh tế gia đình. Qua xem xét thẩm định tại chỗ, các phòng trọ trên đều được xây dựng mới và xây dựng trong thời gian bà N và ông T chung sống. Ông T cung cấp một số chứng cứ nhưng không làm thay đổi bản chất sự việc, không được xem là chứng cứ chứng minh nhà do bà N1 xây dựng. Như vậy, trong thời kỳ hôn nhân, bà N cũng có công trong việc gìn giữ, duy tu, tu bổ tài sản trên để làm tăng giá trị đất. Vì vậy, tính công sức cho bà N được hưởng 15% tương ứng với số tiền 4.266.225.000 đồng, ông T được hưởng 85% tương ứng với số tiền 24.175.275.000 đồng là có cơ sở. Tại phiên tòa, bà N thay đổi ý kiến không nhận $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản trên đất tương ứng với số tiền 677.275.030 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà N, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 159/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của TAND thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc không nhận $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản gắn liền với đất tương ứng với số tiền 677.275.030 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bị đơn chỉ kháng cáo một phần nội dung của bản án sơ thẩm về chia giá trị tài sản gắn liền với đất, không đồng ý tính công sức trong việc gìn giữ, làm tăng giá trị tài sản riêng là quyền sử dụng đất có diện tích 932m² mà bị đơn được bà Võ Thị N1 (mẹ bị đơn) làm thủ tục tặng cho riêng ông Ao Thanh T vào ngày 04/11/2010 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH 03040 cấp ngày 26/01/2011. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét trong phạm vi kháng cáo của nguyên đơn theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các phần còn lại của bản án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát

không kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự thể hiện: Ông T và bà N là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/7/2001, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2013 thì vợ chồng bất hoà, bà N có đơn khởi kiện ly hôn ra Toà án nhân dân thị xã Dĩ An nhưng được Tòa án vận động hòa giải đoàn tụ thành, cả hai tiếp tục chung sống hòa thuận đến năm 2020 thì sống ly thân và năm 2022 thì bà N nộp đơn khởi kiện "tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn". Trong quá trình sống chung, cả hai có 04 người con chung là Ao Thanh K1, sinh ngày 05/02/2002; Ao Thanh K2, sinh ngày 06/10/2006; Ao Thanh Mỹ A, sinh ngày 03/03/2015; Ao Thanh Ngọc A1, sinh ngày 28/01/2018. Từ khi kết hôn (năm 2001), nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ của người vợ, người mẹ trong gia đình, vừa phải chăm sóc, nuôi dạy 04 con chung, trong đó có con nhỏ bị bệnh tim bẩm sinh, vừa chăm sóc gia đình, nhà cửa, quản lý, quán xuyến nhà trọ, vừa lao động tạo ra thu nhập để trang trải các khoản chi phí sinh hoạt, đảm bảo nhu cầu thiết yếu của các thành viên trong gia đình. Khi ly hôn, bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con nhỏ (sinh năm 2015 và 2018), không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con, trong đó có cháu Ao Thanh Mỹ A bị bệnh tim bẩm sinh; hiện tại bà N chưa có chỗ ở ổn định, đang cư trú tại nhà mẹ ruột.

[2.3] Xem xét kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý chia cho nguyên đơn giá trị các tài sản gắn liền với đất và 15% công sức gìn giữ, tôn tạo, làm tăng giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.3.1] Về tài sản trên đất: Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn được chia $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản gắn liền với đất tương đương 677.275.030 đồng. Bị đơn kháng cáo không đồng ý chia cho nguyên đơn số tiền nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý không nhận số tiền này. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, bị đơn được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất tranh chấp với giá trị 1.354.550.061 đồng.

[2.3.2] Về quyền sử dụng đất: bị đơn kháng cáo cho rằng quyền sử dụng đất là do mẹ ruột bị đơn cho riêng bị đơn nên không đồng ý chia cho nguyên đơn công sức tương đương 15% giá trị quyền sử dụng đất.

[2.3.3] Xem xét nguồn gốc quyền sử dụng đất tranh chấp thấy rằng: quyền sử dụng đất diện tích 932 m², thuộc thửa số đất 1913; tờ bản 12TDH; tọa lạc tại khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận số BĐ 260390; số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03040, do UBND huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 26/01/2011 cho ông Ao Thanh T. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất tranh chấp có nguồn gốc do bà Võ Thị N1 là mẹ ruột của ông Ao Thanh T tặng cho ông T vào năm 2011. Tuy nhiên, theo sự thừa nhận của

các bên đương sự thì sau khi kết hôn, từ năm 2001, nguyên đơn và bị đơn cùng làm ăn, sinh sống trên diện tích đất này, ngoài nơi này thì vợ chồng không có chỗ ở nào khác. Khi ở trên đất, nguyên đơn và bị đơn sinh sống bằng nghề bán gạo, qua nhiều năm tích lũy tiền thì mới xây dựng nhà trọ cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn với diện tích 335,6 m² để xây dựng nhà trọ (đến năm 2015 bà N và ông T mới thực hiện xong nghĩa vụ thuế). Quá trình quản lý sử dụng đất, nguyên đơn là người trực tiếp quản lý, thu tiền nhà trọ. Bị đơn cũng thừa nhận nguyên đơn là người quản lý, thu tiền nhà trọ và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Ngoài ra, bị đơn còn cho rằng nguyên đơn tẩu tán tài sản chung từ các khoản thu tiền nhà trọ để mua 03 căn nhà và 04 phòng trọ nhờ mẹ ruột của nguyên đơn đứng tên giùm, tuy nhiên bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, mặc dù nguyên đơn và bị đơn không có công sức tạo lập quyền sử dụng đất nhưng cả hai đều có công sức quản lý, tôn tạo, làm tăng giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

[2.3.4] Xem xét quá trình sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn và bị đơn có vay tín dụng ngân hàng để tiêu dùng và mua xe ô tô phục vụ cho nghề tài xế của bị đơn và kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tự lái, nguyên đơn quản lý thu tiền nhà trọ, quán xuyên và kinh doanh thêm dịch vụ cầm đồ để chi trả các khoản chi tiêu sinh hoạt của gia đình, chăm lo cho con chung ăn học, đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình và trả nợ ngân hàng. Do đó, việc nguyên đơn có đóng góp công sức cùng bị đơn quản lý, duy trì, sửa chữa tài sản trên đất để phục vụ cho mục đích sinh hoạt trong gia đình, cùng nhau trả nợ ngân hàng, có tiền thì tái đầu tư, xây dựng, cải tạo tài sản làm tăng giá trị quyền sử dụng đất nên nguyên đơn yêu cầu được chia công sức đóng góp là phù hợp.

[2.3.5] Tòa án cấp sơ thẩm xem xét nguồn gốc quyền sử dụng do mẹ bị đơn tặng cho bị đơn nên chỉ tính trích một phần nhỏ công sức đóng góp của nguyên đơn vào quá trình quản lý, sử dụng, duy trì, phát triển, tăng giá trị tài sản với mức 15% giá trị quyền sử dụng đất, tương đương số tiền 4.266.225.000 đồng là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ sau khi ly hôn, tạo thuận lợi cho nguyên đơn trong việc tìm nơi ở khác, chăm sóc, nuôi dạy con chung còn nhỏ và có điều kiện điều trị bệnh tim cho cháu Ao Thanh M, đảm bảo được các nhu cầu thiết yếu, không làm ảnh hưởng, xáo trộn cuộc sống của con chưa thành niên. Từ những phân tích trên, xét thấy chỉ có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, giao cho bị đơn toàn quyền sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc chia 15% công sức đóng góp, buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền 4.266.225.000 đồng.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Án phí sơ thẩm: do giá trị các bên được nhận có thay đổi nên sửa lại theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp do sửa án sơ thẩm.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/PL/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Ao Thanh T.

Sửa 01 phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 159/2023/HNGĐ-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N đối với bị đơn ông Ao Thanh T như sau:

1.2. Giao cho ông A3 Thanh Thanh được toàn quyền quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Ao Thanh T thuộc thửa đất số 1913, tờ bản đồ 12TDH.7 có diện tích 932m², tọa lạc tại số 193/8C khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, như sau:

+ 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men khung cột gạch, trần thạch cao cửa kính khung nhôm, cửa sắt, cửa sắt kéo, mái tôn, diện tích 48 m² (bên trong có gác gỗ diện tích 16,64m²).

+ 01 nhà ở cho thuê dạng ki ốt có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men khung cột gạch, trần nhựa, thạch cao, cửa sắt, cửa kính, khung sắt cuốn, có gác gỗ và nhà vệ sinh bên trong + nhà bếp nền láng vữa xi măng, kèo sắt hộp, mái tôn, hai bên vách tường có diện tích 46m².

+ 01 mái che tôn kèo sắt hộp có 01 bên là vách tường, nền láng vữa xi măng diện tích 9m².

+ 03 căn nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch trần thạch cao mái tôn cửa sắt, bên trong có nhà vệ sinh và gác gỗ.

+ 03 nhà ở riêng lẻ cho thuê loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch tô sơn nước phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch, trần lợp tôn, cửa sắt có diện tích 68,1m².

+ 01 dãy nhà trọ loại 01 tầng có 15 phòng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men lửng, khung cột gạch, không trần cửa sắt bên trong có gác gỗ và nhà vệ sinh trong phòng (02 phòng có diện tích 24 m²; 05 phòng có diện tích 60 m² và 08 phòng có diện tích 115,8 m²).

+ 01 dãy trọ thứ hai loại 01 tầng có 13 phòng kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch không trần, cửa sắt bên trong có gác gỗ và nhà vệ sinh trong phòng.

+ 01 dãy trọ thứ ba loại 01 tầng (13 phòng) có kết cấu nền gạch men tường xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men, khung cột gạch không trần, cửa sắt bên trong có gác gỗ, nhà vệ sinh trong phòng có tổng diện tích 153,2m².

+ 01 mái che tôn có diện tích 64,26 m².

+ 01 sân được láng vữa xi măng có diện tích 18,44 m².

+ 01 mái che có kết cấu cột kèo sắt hộp, hai bên là vách tường, nền láng vữa xi măng, có diện tích 52 m².

+ 01 nhà tạm có kết cấu nền đất, cột kèo sắt hộp vách tôn, lưới B40 mái tôn cửa sắt có diện tích 46,64 m².

+ 01 nhà ở cấp 4 có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, khung cột, sàn mái bê tông cốt thép, cửa gỗ, cửa nhôm kính, cửa sắt kính, diện tích xây dựng 85,2m²; 01 sân gạch men có diện tích 16,6m²; 01 hàng rào lưới B40 có diện tích 4m²; 01 nhà ở loại 01 tầng có kết cấu nền gạch tàu, bê tông xi măng, tường gạch xây tô sơn nước, trần nhựa, mái tôn.

+ 01 đồng hồ điện kế chính; 01 đồng hồ nước chính; 01 cửa sắt cuốn có diện tích 82,6m².

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2. Buộc ông Ao Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 4.266.225.000 đồng (bốn tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

3.1. Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 112.943.500 đồng (một trăm mười hai triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được chia và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.280.000 đồng (mười sáu triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0003754 ngày 21/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Bà N còn phải nộp số tiền 96.963.500 (chín mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

3.2. Ông Ao Thanh T phải nộp 31.391.000 (ba mươi một triệu ba trăm chín mươi một nghìn) đồng án phí có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: ông Ao Thanh T không phải nộp. Hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001487 ngày 03/01/2024 của Chi cục thi hành án thành phố D, tỉnh Bình Dương.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/9/2024)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Mai